

방금 vs 금방 vs 곧

vừa mới · vừa mới / ngay, nhanh chóng · sắp, chẳng mấy chốc

Mấu chốt là hướng của thời gian: 방금 nhìn về quá khứ (vừa mới), 곧 nhìn về tương lai (sắp), còn 금방 có thể theo cả hai hướng, kèm thêm nghĩa “nhanh chóng”.

Tổng quan

Từ	Nghĩa cốt lõi	Sắc thái	Mẫu thường gặp
방금	vừa mới, lúc này	Chỉ quá khứ. Dùng với thì quá khứ; cụm cố định 방금 전(에).	방금 -았/었어요 방금 전(에)
금방	ngay, chẳng mấy chốc; cũng là vừa mới	Cả hai hướng, dùng trong văn nói. Nhấn mạnh tốc độ: 금방 끝나요, 금방 더러워져요. 금방이라도 = bất cứ lúc nào.	금방 갈게요 / 금방 끝나요 금방이라도 -(으)ㄹ 것 같다
곧	sắp, chẳng bao lâu nữa	Chỉ tương lai. Trung tính đến trang trọng; thường gặp trong thông báo. Cụm cố định 곧 있으면.	곧 -(으)ㄹ 거예요 / -겠습 니다 곧 있으면

Khác nhau thế nào

1. Thời gian hướng về đâu? 방금 왔어요 (Tôi vừa mới đến) nhìn về quá khứ. 곧 와요 (anh ấy sắp đến) nhìn về tương lai. 금방 dùng được cả hai: 금방 왔어요 (tôi vừa đến) và 금방 갈게요 (tôi đến ngay đây). Vì vậy: 곧 왔어요 × cho nghĩa “vừa đến”, 방금 갈게요 × cho nghĩa “sắp đến”.
2. 금방 = nhanh chóng; 곧 = sắp. 금방 nói về việc gì đó xảy ra nhanh thế nào: 흰 옷은 금방 더러워져요 (quần áo trắng bẩn nhanh lắm) ○ / 곧 더러워져요 △. 곧 chỉ đơn giản nói thời gian đến sự kiện còn ngắn: 곧 겨울이에요 (mùa đông sắp đến rồi).
3. Cụm từ cố định. Mỗi từ có cụm cố định riêng: 방금 전(에) (lúc này), 금방이라도 (bất cứ lúc nào), 곧 있으면 (chẳng bao lâu nữa). Chúng không thay thế cho nhau: 금방 전 △, 방금이라도 ×.
4. Văn phong. 금방 dùng trong văn nói. 곧 nghe trung tính và là lựa chọn tự nhiên trong thông báo trang trọng: 곧 착륙하겠습니다 (chúng ta sắp hạ cánh). Trong tiếng Việt, “sắp / một chút nữa thôi” khi nói chuyện thân mật đều có thể là 금방, nhưng trong thông báo loa phát thanh thì chỉ dùng 곧.

Câu	방금	금방	곧
___ 전화 온 사람이 누구예요?	◎	○	×
잠깐만 기다려. ___ 갈게.	×	◎	◎
(안내 방송) 우리 비행기는 ___ 인천공항에 착륙하겠습니다.	×	△	◎
흰 옷은 ___ 더러워져서 잘 안 입어요.	×	◎	△
빵이 ___ 나와서 아직 따뜻해요.	◎	○	×

◎ tự nhiên ○ được △ gượng × sai

Tìm hiểu thêm

Để nói “đã / sớm vậy”, tiếng Hàn dùng 벌써: 벌써 끝났어요? Trong văn viết, 곧 còn có nghĩa “tức là” (이것이 곧 문제의 핵심이다), một cách dùng riêng. Để nói điều bạn sắp làm, 곧 kết hợp tốt với -(으)ㄹ 거예요: 곧 출발할 거예요.

Luyện tập

Điền từ thích hợp vào chỗ trống: 방금, 금방, 곧

1. ___ 전까지 여기 있었는데 어디 갔지?
Đáp án 방금 — “Cho đến lúc này” = 방금 전까지 (dạng chuẩn với 전).
2. ___ 있으면 크리스마스예요.
Đáp án 곧 — 곧 있으면 là cụm cố định: “chẳng bao lâu nữa”.
3. 하늘이 너무 어두워요. ___ 이라도 비가 올 것 같아요.
Đáp án 금방 — 금방이라도 = bất cứ lúc nào.
4. 1부가 끝나고 ___ 이어 2부가 시작됐어요.
Đáp án 곧 — 곧이어 = ngay sau đó; một từ cố định.
5. 이 책은 쉬워서 하루 만에 ___ 다 읽었어요.
Đáp án 금방 — Xong nhanh và dễ dàng = 금방.

Ví dụ trong câu

1. 방금 버스가 떠났어요.
Xe buýt vừa mới đi.
2. 방금 전에 한 말 다시 한번 해 주세요.
Hãy nói lại điều bạn vừa nói lúc này.
3. 금방 끝나니까 조금만 기다려 주세요.
Sẽ xong ngay thôi, xin chờ một chút.
4. 하늘이 어두워서 금방이라도 비가 올 것 같아요.
Trời tối sầm như thể sắp mưa đến nơi.
5. 곧 있으면 여름 방학이에요.
Kỳ nghỉ hè sắp đến rồi.
6. 공연이 곧 시작됩니다. 자리에 앉아 주세요.
Buổi biểu diễn sắp bắt đầu. Xin mời quý vị ổn định chỗ ngồi.

Lỗi thường gặp

- × 저도 곧 왔어요. 오래 안 기다렸어요.
○저도 방금 왔어요. 오래 안 기다렸어요.
곧 chỉ tương lai; “Tôi vừa mới đến” là 방금 왔어요.
- × 지금 나가요! 방금 갈게요!
○지금 나가요! 금방 갈게요!
방금 chỉ nói về quá khứ; để nói “Tôi đến ngay đây” hãy dùng 금방 (hoặc 곧).
- × 하늘이 너무 어두워요. 방금이라도 비가 올 것 같아요.
○하늘이 너무 어두워요. 금방이라도 비가 올 것 같아요.
“Bất cứ lúc nào” là cụm cố định 금방이라도; 방금 chỉ có thể nhìn về quá khứ.